

Bản án số: 60/2018/KDTM- PT

Ngày: 09-5-2018

V/v: Tranh chấp hợp đồng xây dựng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ông Hoàng Minh Thành

Các Thẩm phán

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy

Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh

Thư ký phiên tòa:

Ông Hoàng Nghĩa Hải - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:

Bà Trần Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 05 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 11/2018/TLPT-KDTM ngày 22 tháng 1 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng xây dựng.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 14/2017/KDTM-ST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân quận G, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 143/QĐXX-PT ngày 16 tháng 04 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Tổng Công ty A – Công ty TNHH Một thành viên.

Trụ sở: Số nhà 27 phố K, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh Q, chức vụ: Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền:

- Ông Đỗ Nhật T - sinh năm 1969, trưởng Văn phòng Luật sư P; trú tại: Phòng 314 A3 Tập thể X, quận X1, thành phố Hà Nội. (theo giấy ủy quyền số 1563/GUQ ngày 12/12/2017 của Tổng giám đốc).

- Ông Nguyễn Tuấn D, sinh năm 1969; chức vụ: Giám đốc xí nghiệp 9 – Tổng Công ty A – Công ty TNHH Một thành viên; trú tại: Phòng 7 B15 Tập thể hồ K1, phường K1, quận Đ1, thành

phố Hà Nội.

- Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1977; chức vụ: Nhân viên Phòng kế hoạch Tổng Công ty; trú tại: Phòng 7 H2 Tập thể S, phường V, quận G, thành phố Hà Nội.

- Ông Vũ Trung K2, sinh năm 1982; chức vụ: Phó phòng tổ chức hành chính Tổng Công ty; trú tại: Số 6 đường A1, phường P1, quận H, thành phố Hà Nội.

(Theo Giấy ủy quyền ngày 19/04/2018 của Tổng giám đốc Công ty);

2. Bị đơn:

Công ty cổ phần B.

Trụ sở: Số 81 L, phường C, quận X1, thành phố Hà Nội (địa chỉ cũ: Tầng 35 Tòa nhà Y, số 1 phố H1, phường H1, quận G, thành phố Hà Nội).

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Vũ H2, chức vụ: Tổng giám đốc.

Do bà Nguyễn Phương L1 - sinh năm 1987, trú tại: số 73 ngách 5 ngõ 1002 đường L2, tổ 7, phường H3, quận Đ, thành phố Hà Nội và ông Trần Văn V – sinh năm 1978 – chức vụ: Phó phòng dự án Công ty, trú tại: Phòng 405 Chung cư 38 N, phường H1, quận G, thành phố Hà Nội - Đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền ngày 08/2/2018 và Giấy ủy quyền ngày 08/5/2018 của Tổng giám đốc).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Công ty cổ phần D.

Trụ sở: Số 4 phố H3, quận Đ1, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Quang T2, chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị.

Do bà Vũ Thị Minh T3 – Phó giám đốc sản phẩm kinh doanh bất động sản và vật liệu xây dựng INFO – Công ty cổ phần D – Đại diện theo ủy quyền (theo giấy ủy quyền số 003/2018/UQ-OGC ngày 7/2/2018 của Chủ tịch HĐQT).

(Xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn - Tổng Công ty A – Công ty TNHH Một thành viên trình bày:

Ngày 19/9/2013, Công ty cổ phần B (Công ty B) và Tổng Công ty A – Công ty TNHH một thành viên ký Hợp đồng kinh tế số 74/2013/HĐXD/CTB-CTA về việc: Thi công hạng mục cọc khoan nhồi, cọc barret và tường vây thuộc công trình Starcity Westlake. Hợp đồng khoán gọn toàn bộ phần việc lại theo đơn giá cố định

giá trị 21.140.000.000 đồng. Thanh toán đến 90% giá trị sau khi có kết quả siêu âm, thanh toán 100% sau 15 ngày khi hoàn thành công việc.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên ký tiếp 03 phụ lục hợp đồng gồm: Phụ lục hợp đồng xây dựng số 01/2014/PLHĐ của Hợp đồng số 74/2013/HĐXD/CTB-CTA ngày 10/9/2013 về việc bổ sung giá trị khối lượng thi công; phụ lục hợp đồng xây dựng số 02/2014/PLHĐ của Hợp đồng số 74/2013/HĐXD/CTB-CTA ngày 10/9/2013 về việc giảm bớt phần việc thi công cọc khoan nhồi thí nghiệm D1200; phụ lục hợp đồng xây dựng số 03/2014/PLHĐ của Hợp đồng số 74/2013/HĐXD/CTB-CTA ngày 10/9/2013 về việc điều chỉnh đơn giá mã công việc.

Tính đến thời điểm ngày 19 tháng 7 năm 2014, Tổng Công ty A đã hoàn thành xong toàn bộ khối lượng công việc theo nội dung hợp đồng và phụ lục hợp đồng đã ký kết giữa hai bên. Tuy nhiên, Công ty cổ phần B mới tạm ứng 10% tổng giá trị của hợp đồng tương đương với số tiền là 2.114.000.000 đồng. Số tiền còn lại phía Công ty cổ phần B chưa thanh toán là 18.481.420.378 đồng.

Tổng Công ty A - Công ty TNHH một thành viên lập 03 bộ hồ sơ thanh toán gồm:

Hồ sơ thanh toán đợt 1: Biên bản nghiệm thu hoàn thành khối lượng thanh toán đợt 1 giữa 5 bên thực hiện dự án ngày 6/10/2014, bảng giá trị đề nghị thanh toán khối lượng thi công đợt 1 số 01 ngày 6/10/2014 với giá trị 11.588.530.267 đồng được hai bên cùng ký và đóng dấu, hóa đơn giá trị gia tăng phía TỔNG CÔNG TY A xuất ra vào ngày 27/10/2014 với trị giá hai bên đã xác nhận 11.588.530.267 đồng.

Hồ sơ thanh toán đợt 2 và 3: Căn cứ Biên bản nghiệm thu hoàn thành khối lượng thanh toán đợt 2, Bảng giá trị đề nghị thanh toán khối lượng thi công đợt 3, Tổng Công ty A Công ty TNHH một thành viên lập 02 bộ hồ sơ thanh toán:

Hồ sơ thanh toán đợt 2 giá trị thanh toán 8.317.112.395 đồng.

Hồ sơ thanh toán đợt 3 giá trị thanh toán 689.777.716 đồng.

Bên cạnh hồ sơ thanh toán, Tổng Công ty A Công ty TNHH một thành viên cũng đã hoàn thành các tài liệu hồ sơ quyết toán hợp đồng gồm: Bảo lãnh thực hiện hợp đồng số BTR250913PELL773 ngày 25/9/2013 Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội phát hành 10% trị giá trước VAT hợp đồng theo Điều 7.2 của Hợp đồng với thời hạn 105 ngày. Bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng số BTR250913APLL772 ngày 25/9/2013 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội phát hành 10% trị giá trước VAT hợp đồng theo Điều 7.2 của Hợp đồng với thời hạn 80 ngày. Gia hạn thư bảo lãnh số BTR250913APLL772 ngày 26/11/2013 Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội phát hành 10% trị giá trước VAT hợp đồng theo Điều 7.2 của Hợp đồng với thời hạn 60 ngày.

Tổng Công ty A đã nhiều lần gửi văn bản đề nghị phía Công ty B khẩn trương thanh toán số nợ nói trên. Tuy nhiên phía Công ty cổ phần B vẫn cố tình lẩn tránh, trây ỳ, nhằm chiếm dụng vốn, tài sản của nguyên đơn, gây rất nhiều khó khăn, thiệt hại về tài chính.

Do đó, Tổng Công ty A Công ty TNHH một thành viên có đơn khởi kiện yêu cầu Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công ty B thanh toán số tiền 18.481.420.378 đồng (không yêu cầu đòi lãi chậm thanh toán).

Bị đơn - Công ty cổ phần B trình bày:

Ngày 10/9/2013, Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công ty B (CÔNG TY B) và Tổng Công ty A – Công ty TNHH một thành viên (TỔNG CÔNG TY A) có ký kết và thực hiện hợp đồng xây dựng số 74/3013/HĐXD/CTB-CTA (sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 74) về việc thi công cọc khoan nhồi, cọc barret và tường vây tại dự án Starcity West Lake.

TỔNG CÔNG TY A đưa ra yêu cầu CÔNG TY B thanh toán số tiền theo Hợp đồng số 74 là 18.481.420.378 đồng như trong đơn khởi kiện là chưa có cơ sở vì:

Đến thời điểm hiện tại, CÔNG TY B và TỔNG CÔNG TY A mới xác nhận khối lượng công việc hoàn thành với giá trị 11.558.530.267 đồng

CÔNG TY B đã tạm ứng cho TỔNG CÔNG TY A số tiền 2.114.000.000 đồng.

CÔNG TY B và TỔNG CÔNG TY A ký kết Biên bản thỏa thuận số 30/2014/BBTT/OGC-SDC-CTA-XN9 ngày 06/03/2014 với Công ty cổ phần D (OGC) và Xí nghiệp xây dựng số 9 – TỔNG CÔNG TY A (XN9). Hiện nay các bên chưa thống nhất được giá trị thanh toán theo Biên bản thỏa thuận này nên CÔNG TY B và TỔNG CÔNG TY A chưa đủ cơ sở để quyết toán và thống nhất giá trị hoàn thành của Hợp đồng số 74.

Việc CÔNG TY B chậm trễ thanh toán là do tình hình tài chính của CÔNG TY B gặp nhiều khó khăn. Hơn nữa tài khoản của CÔNG TY B bị phong tỏa theo quyết định của Cơ quan Cảnh sát điều tra – Bộ Công an. Do vậy, việc thanh toán cho TỔNG CÔNG TY A là chưa thực hiện được.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Công ty cổ phần D trình bày:

Hợp đồng kinh tế số 74/2013/HĐXD/CTB-CTA ký ngày 10/9/2013 giữa Công ty cổ phần B và Tổng Công ty A là giao dịch độc lập, riêng rẽ được ký kết giữa hai đơn vị này với nhau, Công ty cổ phần D không liên quan đến việc thực hiện, thỏa thuận đối với Hợp đồng này.

Liên quan đến việc thi công hạng mục cọc khoan nhồi, cọc barret và tường vây thuộc công trình Starcity Westlake giữa TỔNG CÔNG TY A (các Xí nghiệp trực thuộc) và OGC có ký kết các Hợp đồng như sau:

Hợp đồng mua bán bê tông số 033/2014/OGC-CTA ngày 01/3/2014 và các Phụ lục kèm theo; và hợp đồng nguyên tắc số 29/2014/HDNT/OGC-CTA ngày 06/3/2014 và các phụ lục kèm theo giữa Xí nghiệp 9 (thuộc TỔNG CÔNG TY A) và OGC, theo đó, Xí nghiệp 9 mua bê tông và thép từ OGC để cung cấp cho việc thi công hạng mục cọc khoan nhồi, cọc barret và tường vây thuộc công trình Starcity Westlake.

Hợp đồng mua bán bê tông số 032/2014/OGC-CTA ngày 01/3/2014 và các Phụ lục kèm theo giữa OGC và Xí nghiệp sản xuất kinh doanh VLXD Chi nhánh

TỔNG CÔNG TY A thuộc TỔNG CÔNG TY A (Xí nghiệp VLXD), theo đó OGC mua bê tông từ Xí nghiệp VLXD (thuộc TỔNG CÔNG TY A) để cung cấp cho Xí nghiệp 9 thi công hạng mục cọc khoan nhồi, cọc baret và tường vây thuộc công trình Starcity Westlake.

Ngày 06/03/2014, OGC – Công ty B – TỔNG CÔNG TY A – Xí nghiệp 9 (thuộc TỔNG CÔNG TY A) đã ký kết Biên bản thỏa thuận số 30/2014/BBTT/OGC-SDC-CTA-XD9, theo đó, thay vì Công ty B thanh toán tiền cho TỔNG CÔNG TY A, TỔNG CÔNG TY A thanh toán tiền cho Xí nghiệp 9 và Xí nghiệp 9 thanh toán tiền cho OGC thì Công ty B sẽ thanh toán tiền cho OGC, trên cơ sở đề nghị và hồ sơ hợp lệ từ TỔNG CÔNG TY A gửi Công ty B. Tính đến nay, OGC chưa nhận được các khoản tiền thanh toán từ Công ty B.

Sau đó, TỔNG CÔNG TY A – Xí nghiệp VLXD đã khởi kiện OGC tại Tòa án nhân dân quận Đ1, thành phố Hà Nội để yêu cầu OGC thanh toán số tiền theo Hợp đồng mua bán bê tông số 032/2014/OGC – TỔNG CÔNG TY A ngày 01/3/2014. Tòa án nhân dân quận Đ1 đã thụ lý vụ án theo Thông báo thụ lý vụ án kinh doanh thương mại số 163/2016/TBTL-VA ngày 07/3/2016.

Đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án trên tại Tòa án nhân dân quận Đ1, ngày 24/6/2016, OGC – TỔNG CÔNG TY A – Xí nghiệp 9 và Xí nghiệp VLXD đã ký Biên bản đối trừ công nợ. Theo đó, toàn bộ công nợ giữa OGC – TỔNG CÔNG TY A (bao gồm cả khoản tiền liên quan liên quan đến việc mua bán bê tông, thép tại công trình Starcity Westlake) đã được thỏa thuận đối trừ và OGC đã thanh toán cho TỔNG CÔNG TY A số tiền 1.650.000.000 đồng theo đúng thỏa thuận này.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 14/2017/KDTM-ST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân quận G, thành phố Hà Nội đã xử:

Căn cứ:

Điều 138, Điều 139, Điều 141, Điều 143, Điều 144, Điều 147 Luật xây dựng;

Điều 306; Điều 317; Điều 319 Luật thương mại;

Điều 30; Điều 35; khoản 1 Điều 39, Điều 171; Điều 184; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, ban hành kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của Tổng Công ty A – Công ty TNHH một thành viên yêu cầu Công ty cổ phần B thanh toán tiền thực hiện Hợp đồng xây dựng số 74/2013/HĐXD/CTB-CTA ngày 10/9/2013; phụ lục hợp đồng xây dựng số 01/2014/PLHĐ ngày 10/9/2013; phụ lục hợp đồng xây dựng số 02/2014/PLHĐ ngày 10/9/2013; phụ lục hợp đồng xây dựng số 03/2014/PLHĐ ngày 10/9/2013 đã ký giữa hai bên.

2. Buộc Công ty cổ phần B phải thanh toán Tổng Công ty A – Công ty TNHH một thành viên số tiền 18.481.420.378 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu, người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo các bên đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 09/10/2017 Công ty cổ phần B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do:

- Tòa án sơ thẩm không xem xét tới những chứng cứ, luận điểm hợp pháp do bị đơn cung cấp mà chỉ xem tới những tài liệu bất hợp pháp do nguyên đơn cung cấp, khiến bị đơn phải thanh toán cả khoản tiền mà chưa đủ căn cứ xác nhận đó là khoản công nợ cần phải thanh toán.

- Tòa án sơ thẩm đã có sai sót trong việc thu thập, sử dụng và đánh giá chứng cứ.

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Tòa án đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử ngày 23/4/2018 thì phía bị đơn xin hoãn phiên tòa để hòa giải và thương lượng. Theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự thì cấp phúc thẩm không bắt buộc phải tiến hành hòa giải. Tuy nhiên Tòa án vẫn hỗ trợ và tạo điều kiện cho các bên thỏa thuận với nhau. Tại biên bản ngày 27/4/2018 phía bị đơn cơ bản xác nhận số nợ như Tòa án sơ thẩm đã quyết định và xin trả dần cụ thể: Thanh toán 40% sau 3 tháng kể từ ngày Tòa án quyết định; 03 tháng tiếp theo mỗi tháng trả là 15% và lần cuối cùng (lần 5) sau đó 1 tháng trả toàn bộ phần còn lại.

Phía nguyên đơn đồng ý với điều kiện bị đơn xác nhận số nợ như Tòa án sơ thẩm đã xử và nếu vi phạm bất kỳ nghĩa vụ thanh toán nào (về tiền cũng như tiến độ) thì phải trả tất cả luôn toàn bộ mà không được trả dần nữa.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn xác nhận số tiền phải trả như án sơ thẩm, tuy nhiên phía bị đơn yêu cầu nguyên đơn cung cấp thêm một số tài liệu liên quan đến việc quyết toán hợp đồng nhưng nguyên đơn xác nhận đã giao nên không còn để giao thêm theo đề nghị của bị đơn.

Như vậy, tuy có xác nhận số nợ như Tòa án sơ thẩm quyết định nhưng các bên không thỏa thuận được việc thanh toán chậm nên Tòa án tiếp tục xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay: Các bên đương sự không cung cấp chứng cứ gì mới.

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị HĐXX bác kháng cáo của bị đơn.

Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham dự phiên tòa sau khi phân tích đã đề nghị: Kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ. Tuy nhiên Tòa án sơ thẩm áp dụng lỗi suất cơ bản là không đúng. Đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm về lỗi suất chậm thi hành án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do các bên đương sự xuất trình và toà án thu thập được; Căn cứ kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa; hội đồng xét xử thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Tổng Công ty A – Công ty TNHH một thành viên, Công ty cổ phần B, Công ty cổ phần D đều là các pháp nhân thành lập hợp pháp theo đúng quy định của pháp luật.

Về quan hệ tranh chấp: Hợp đồng xây dựng số 74/2013/HĐXD/CTB-CTA ngày 10/9/2013; phụ lục hợp đồng xây dựng số 01/2014/PLHĐ ngày 10/9/2013; phụ lục hợp đồng xây dựng số 02/2014/PLHĐ ngày 10/9/2013; phụ lục hợp đồng xây dựng số 03/2014/PLHĐ ngày 10/9/2013 đã được hai đại diện có thẩm quyền ký nên là hợp pháp và có giá trị pháp lý đối với hai bên. Tranh chấp giữa Tổng Công ty A – Công ty TNHH một thành viên, Công ty cổ phần B phát sinh từ các hợp đồng thi công nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa hai bên là “Tranh chấp về hợp đồng xây dựng” là hoàn toàn phù hợp.

Về thẩm quyền giải quyết: Công ty cổ phần B, trụ sở: Tầng 35 Tòa nhà Y, số 1 phố H1, phường H1, quận G, thành phố Hà Nội (sau đó chuyển về số mới là số 81 L, phường C, quận X1, thành phố Hà Nội). Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân quận G thụ lý và giải quyết sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[2]. Xét các yêu cầu kháng cáo của Công ty cổ phần B thì thấy rằng:

Tổng Công ty A – Công ty TNHH một thành viên và Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công ty B ký kết hợp đồng xây dựng số 74/2013/HĐXD/CTB-CTA ngày 10/9/2013 về việc thi công hạng mục cọc khoan nhồi, cọc barret và tường vây thuộc công trình StarCity West Lake tại số 10 phố Trần Vũ, quận Đ1, thành phố Hà Nội. Sau đó hai bên ký tiếp 03 phụ lục hợp đồng gồm: phụ lục hợp đồng xây dựng số 01/2014/PLHĐ về việc bổ sung giá trị khối lượng thi công; phụ lục hợp đồng xây dựng số 02/2014/PLHĐ về việc giảm bớt phần việc thi công cọc khoan nhồi thí nghiệm D1200; phụ lục hợp đồng xây dựng số 03/2014/PLHĐ về việc điều chỉnh đơn giá mã công việc. Tổng giá trị của hợp đồng được hai bên xác định là 21.535.338.327 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công ty B đã thanh toán số tiền 2.114.000.000 đồng là tiền tạm ứng 10% giá trị hợp đồng theo khoản 6.1 Điều 6 của Hợp đồng xây dựng ký kết giữa hai bên.

Sau khi nhận được tiền tạm ứng, Tổng Công ty A - Công ty TNHH một thành viên đã tiến hành thi công các hạng mục theo nội dung Hợp đồng ký kết giữa các bên

và làm thủ tục thanh toán, quyết toán hợp đồng xây dựng. Tổng Công ty A - Công ty TNHH một thành viên đã cung cấp 03 bộ hồ sơ thanh toán bao gồm:

Hồ sơ thanh toán đợt 1: Biên bản nghiệm thu hoàn thành khối lượng thanh toán đợt 1 giữa 5 bên thực hiện dự án ngày 6/10/2014, bảng giá trị đề nghị thanh toán khối lượng thi công đợt 1 số 01 ngày 6/10/2014 với giá trị 11.588.530.267 đồng được hai bên cùng ký và đóng dấu, Hóa đơn giá trị gia tăng phía TỔNG CÔNG TY A xuất ra vào ngày 27/10/2014 với trị giá hai bên đã xác nhận 11.588.530.267 đồng.

Hồ sơ thanh toán đợt 2 và 3: Căn cứ Biên bản nghiệm thu hoàn thành khối lượng thanh toán đợt 2, Bảng giá trị đề nghị thanh toán khối lượng thi công đợt 3, Tổng Công ty A - Công ty TNHH một thành viên lập 02 bộ hồ sơ thanh toán (hồ sơ thanh toán đợt 2 giá trị thanh toán 8.317.112.395 đồng và hồ sơ thanh toán đợt 3 giá trị thanh toán 689.777.716 đồng).

Đối với hồ sơ thanh toán đợt 1 trị giá là 11.588.530.267 đồng thì hai bên đều xác nhận và không có tranh chấp nên HĐXX không xem xét.

Đối với hồ sơ thanh toán đợt 2 và đợt 3: Biên bản nghiệm thu hoàn thành khối lượng thanh toán đợt 2 nhận thấy biên bản đợt 02 đã đầy đủ 03/05 chữ ký con dấu của thành phần trực tiếp tham gia nghiệm thu công trình và thiếu chữ ký của đại diện tổng thầu là Công ty cổ phần B và chủ đầu tư nhưng đã có chữ ký nháy của cán bộ tham gia nghiệm thu, hồ sơ quyết toán đợt 3 thì chưa có chữ ký. Trong quá trình Tòa án giải quyết sơ thẩm, bị đơn cho rằng chưa ký biên bản vì lý do nguyên đơn chưa cung cấp cho bị đơn toàn bộ hồ sơ thanh toán đợt 2 và 3. Công ty cổ phần B còn cho rằng hồ sơ thanh toán thiếu kết quả siêu âm cọc khoan nhồi, cọc baret và tường vây đạt tiêu chuẩn nên bị đơn không ký vào Biên bản nghiệm thu hoàn thành khối lượng thanh toán đợt 2. Điều 6.3 của Hợp đồng xây dựng số 74/2013/HĐXD/CTB-CTA quy định về hồ sơ thanh toán có thể hiện: “Các biên bản nghiệm thu được Bên A, tư vấn giám sát ký xác nhận, hồ sơ lý lịch cọc (không bao gồm hồ sơ kết quả siêu âm cọc)”. Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn xuất trình kết quả siêu âm (khảo định chất lượng các phần nguyên đơn thi công đảm bảo). Kết quả siêu âm này do đơn vị mà bị đơn thuê để kiểm tra chất lượng. Nguyên đơn đã xuất trình tài liệu thể hiện nguyên đơn đã gửi hồ sơ hoàn công cho bị đơn; đây là hợp đồng xây dựng theo đó đơn giá cố định, căn cứ vào tài liệu do phía nguyên đơn xuất trình như hợp đồng, biểu giá của hợp đồng, phụ lục hợp đồng, nhật ký công trình, kết quả siêu âm cọc, hồ sơ nghiệm thu từng phần việc, hồ sơ bản kê các phần việc đã làm thấy có căn cứ xác định khối lượng công việc mà nguyên đơn khai đã làm và yêu cầu thanh toán là chính xác. Đồng thời, quá trình giải quyết vụ án, Công ty cổ phần B cũng đã xác nhận phần việc thuê TỔNG CÔNG TY A làm đã xong (phần ngầm) sau đó đã thuê đơn vị khác thi công phần thân được 02 tháng thì công trình bị dừng do chủ đầu tư không có tiền trả. Do đó không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Từ sự phân tích trên có đủ cơ sở xác định Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị TỔNG CÔNG TY A - Công ty TNHH một thành viên đã thực hiện xong Hợp đồng xây dựng số 74/2013/HĐXD/CTB-CTA ngày 10/9/2013 với tổng giá trị là: 11.588.530.267 đồng + 8.317.112.395 đồng + 689.777.716 đồng = 20.595.420.378 đồng. Công ty cổ phần B đã thanh toán số tiền 2.114.000.000 đồng. Do đó số tiền còn thiếu là 20.595.420.378 đồng - 2.114.000.000 đồng = 18.481.420.378 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn đã xác nhận tổng số nợ và đưa ra lộ trình thanh toán làm nhiều đợt và yêu cầu là các bản sao cung cấp các tài liệu để nguyên đơn quyết toán.

Tuy nhiên phía nguyên đơn không đồng ý nên HĐXX không có căn cứ để công nhận thỏa thuận.

Đối với biên bản thỏa thuận số 30/2014/BBTT/OGC-SDC-CTA-XN9 ngày 06/03/2014 ký kết giữa 4 bên là thỏa thuận hoàn toàn riêng biệt và sau đó có tranh chấp, Công ty TỔNG CÔNG TY A đã khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận Đ1 sau đó các bên đã thực hiện việc đối trừ, thanh toán và nguyên đơn là Công ty TỔNG CÔNG TY A đã rút đơn khởi kiện, Tòa án nhân dân quận Đ1 đã đình chỉ giải quyết vụ án (Quyết định đã có hiệu lực pháp luật) tại cấp sơ thẩm các bên đều không có yêu cầu phản tố hay yêu cầu độc lập gì liên quan đến nội dung biên bản đó nên không cần phải xem xét giải quyết trong vụ án này.

Với phân tích đánh giá trên cấp phúc thẩm thấy: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật, kháng cáo của bị đơn không có căn cứ để chấp nhận. Tuy nhiên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về tiền lãi chậm thi hành án không đúng quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật Dân sự 2015 nên cấp phúc thẩm sửa án về nội dung này.

Với các phân tích trên thấy cần sửa Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Đ1, thành phố Hà Nội và tiền lãi chậm thi hành án.

Kết luận vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên tòa hôm nay phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ và nhận định của Hội đồng xét xử.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm. Công ty cổ phần B được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 30; Điều 35; khoản 1 Điều 39, Điều 171; Điều 184; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 138, Điều 139, Điều 141, Điều 143, Điều 144, Điều 147 Luật xây dựng;

Áp dụng Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính phủ và Nghị định số 37/NĐ-CP ngày 22/4/2015 quy định chi tiết về hợp đồng trong hoạt động xây dựng;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 14/2017/KDTM-ST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân quận G, thành phố Hà Nội

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của Tổng Công ty A – Công ty TNHH một thành viên đối với Công ty cổ phần B về việc thanh toán tiền theo Hợp đồng xây dựng số 74/2013/HĐXD/CTB-CTA ngày 10/9/2013; phụ lục hợp đồng xây dựng số 01/2014/PLHĐ ngày 10/9/2013; phụ lục hợp đồng xây dựng số 02/2014/PLHĐ ngày 10/9/2013; phụ lục hợp đồng xây dựng số 03/2014/PLHĐ ngày 10/9/2013 đã ký giữa hai bên.

2. Buộc Công ty cổ phần B phải thanh toán Tổng Công ty A – Công ty TNHH một thành viên tổng số tiền 18.481.420.378 đồng.

3. Về án phí: Công ty cổ phần B phải chịu 126.481.420 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Đối trừ số tiền 2.000.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005419 ngày 06 tháng 11 năm 2017 thì Công ty cổ phần B còn phải chịu 124.481.420 đồng.

Tổng Công ty A – Công ty TNHH một thành viên được hoàn lại số tiền 63.240.710 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001953 ngày 16/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G, thành phố Hà Nội.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi suất của số tiền chưa thi hành án xong theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 09/05/2018.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS ND TP Hà Nội;
- TAND Quận G;
- Chi Cục THADS quận G;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

HOÀNG MINH THÀNH

